TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2023/HNGĐ-ST
Ngày 07/02/2023
V/v *"Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lê Thị Thanh Thảo**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Thành Thái**

Ông **Danh Đẹp**

***Thư ký phiên tòa ghi biên bản phiên tòa*:** Bà **Trần Thị Như Ngọc** - Thư ký TAND huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông **Lâm Sển**- Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 02 năm 2023 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 465/2022/TLST- HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 113/2022/QĐXXST- HN, ngày 26/12/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2023/QĐST- HNGĐ ngày 16/01/2023 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị **Thái Thị B**, sinh năm 1978.

* Bị đơn: Anh **Trần Xuân T**, sinh năm 1979.

Cùng địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

(Chị B có mặt, anh T vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Thái Thị B trình bày như sau:***

Chị và anh Trần Xuân T chung sống vợ chồng vào năm 1999; có tổ chức đám cưới theo phong tục, tập quán của địa phương. Đến ngày 30/9/2004, vợ chồng chị làm thủ tục đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn.

Trong quá trình chung sống, vợ chồng chị thường xuyên xảy ra cự cãi do anh T có người phụ nữ khác ở bên ngoài, anh thường xuyên hành hung chị, dẫn đến cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Chị và anh T đã ly thân hơn 06 tháng nay và không có biện pháp nào để hàn gắn cuộc sống gia đình.

Nay, xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

- Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Chị và anh T có 03 con chung tên Trần Lương Đ, sinh ngày 02/9/2000; Trần Chánh L, sinh ngày 05/4/2004 và Trần Kim N, sinh ngày 14/4/2013. Hiện cháu Đ và cháu L đã trưởng thành và có khả năng lao động nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Trần Kim N, sinh ngày 14/4/2013; Không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị B xác nhận, chị và anh T không có tài sản chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Trong quá trình chung sống, chị và anh T không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị không yêu cầu gì thêm.

**** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Trần Xuân T trình bày như sau:***

Anh và chị Thái Thị B chung sống vợ chồng từ năm 1999, có tổ chức đám cưới theo phong tục, tập quán của địa phương. Đến ngày 30/9/2004, vợ chồng anh được Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn. Từ năm 1999 cho đến ngày ly thân, vợ chồng anh sinh sống tại ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

Trong quá trình chung sống, vợ chồng anh có cự cãi, đôi lúc có lớn tiếng với nhau nhưng đó chỉ là những chuyện bình thường trong cuộc sống hôn nhân, không phải là mâu thuẫn lớn dẫn đến ly hôn. Do đó, với yêu cầu của chị B, anh có ý kiến như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh không đồng ý ly hôn với chị Thái Thị B.

- Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Anh và chị B có 03 con chung tên Trần Lương Đ, sinh ngày 02/9/2000; Trần Chánh L, sinh ngày 05/4/2004 và Trần Kim N, sinh ngày 14/4/2013. Hiện cháu Đ và cháu L đã trưởng thành và có khả năng lao động nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Trần Kim N, sinh ngày 14/4/2013; anh không yêu cầu chị B cấp

dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Anh và chị B không có tài sản chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Anh khai nhận anh và chị B có vay tiền của Ngân hàng C nhưng anh không nhớ cụ thể là bao nhiêu. Anh yêu cầu chia đôi số nợ này. Anh sẽ cung cấp chứng cứ cho Tòa án.

Ngoài ra, anh không trình bày gì thêm.

**** Tại phiên tòa*:**

- Chị B: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với anh Trần Xuân T. Chị yêu cầu được ly hôn với anh T; yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trần Kim N, sinh ngày 14/4/2013 và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Chị B xác nhận chị và anh T không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:**

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký: Thực hiện đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Thời hạn chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử: Đúng thời hạn theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Thái Thị B. Cho chị Thái Thị B được ly hôn với anh Trần Xuân T. Về con chung: giao cháu Trần Kim N, sinh ngày 14/4/2013 cho chị B chăm sóc, nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và nợ chung: Không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Trần Xuân T là bị đơn trong vụ án đã được triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị B và anh T chung sống với nhau từ năm 1999, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 30/9/2004 theo đúng quy định của pháp luật nên đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận. Theo chị B trình bày: Trong quá trình chung sống, anh chị thường xuyên xảy ra cự cãi do anh T có người phụ nữ khác ở bên ngoài, anh thường xuyên hành hung chị dẫn đến cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên chị B yêu cầu xin ly hôn với anh T. Hội đồng xét xử xét thấy: Yêu cầu

xin ly hôn của chị B đối với anh T là có cơ sở chấp nhận, mặc dù anh T không đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của chị B, anh thừa nhận vợ chồng anh chị có cự cãi, to tiếng với nhau nhưng không đến mức phải ly hôn (BL 35). Tòa án đã tiến hành hòa giải 02 lần để tạo điều kiện hòa giải hàn gắn mối quan hệ của anh chị nhưng anh T đều vắng mặt. Đồng thời, theo như lời trình bày của chị B, chị và anh T đã ly thân hơn 06 tháng nay anh chị không ai còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau cũng như những nghĩa vụ sống chung với nhau; không có biện pháp nào để hàn gắn cuộc sống gia đình. Tại phiên tòa hôm nay, chị B vẫn cương quyết xin ly hôn với anh T. Từ đó, có căn cứ cho rằng hôn nhân giữa chị B và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị B.

- *Về con chung:* Chị B và anh T có 03 con chung tên Trần Lương Đ, sinh ngày 02/9/2000; Trần Chánh L, sinh ngày 05/4/2004 và Trần Kim N, sinh ngày 14/4/2013. Hiện cháu Đ và cháu L đã trưởng thành và có khả năng lao động, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với cháu Trần Kim N, xét thấy tại biên bản ghi nhận nguyện vọng đề ngày 18/11/2022, cháu N có nguyện vọng sống chung với mẹ là chị B. Tại phiên tòa hôm nay, chị B cũng yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trần Kim N, sinh ngày 14/4/2013. Chị xác nhận vợ chồng anh chị có nhà riêng và cháu N đang chung sống cùng anh chị. Do đó, giao cháu Trần Kim N, sinh ngày 14/4/2013 cho chị B nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp. Trong thời gian chị B nuôi dưỡng cháu N thì anh T được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền cản trở.

- *Về cấp dưỡng nuôi con:* Chị B không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về tài sản chung:* Chị B xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về nợ chung:* Chị B xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Anh T trình bày vợ chồng anh chị có vay tiền của Ngân hàng C và sẽ cung cấp chứng cứ cho Tòa án. Tòa án đã ban hành Quyết định số 465/QĐ-CCTLCC ngày 15/12/2022, về việc yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ nhưng hết thời hạn theo quy định anh T cũng không cung cấp nên Tòa án không có cơ sở để xem xét, giải quyết. Nếu sau này anh chị có phát sinh tranh chấp thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[3] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Thái Thị B phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ các Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Thái Thị B.

1/ Về hôn nhân: Chị Thái Thị B được ly hôn với anh Trần Xuân T.

2/ Về con chung: Giao con chung tên Trần Kim N, sinh ngày 14/4/2013 cho chị Thái Thị B chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Trần Xuân T được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền cản trở.

3/ Về cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung và nợ chung: Không xét.

4/ Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Buộc chị Thái Thị B phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà chị B đã nộp theo biên lai thu tiền số 0009686 ngày 26 tháng 9 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang (chị B đã nộp xong).

5/ Q kháng cáo: Chị Thái Thị B có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Trần Xuân T có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- VKSND cùng cấp;
- UBND xã;

- CCTHADS;
- Đương sự;
- Lưu.

Lê Thị Thanh Thảo